

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV4

## CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (HNX)

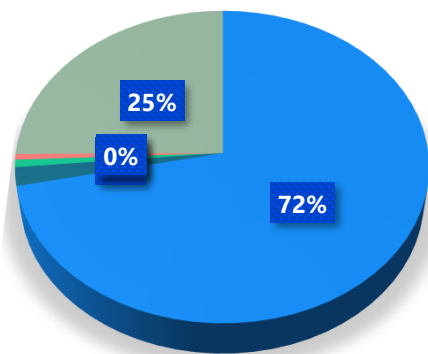
Ngành: Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

<b>Giá</b>	<b>13,500 VNĐ</b>		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	6.3%	8.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,900 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
Số lượng CPLH (CP)	19,781,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,470
Sở hữu nước ngoài	0.80%
Beta	0.24

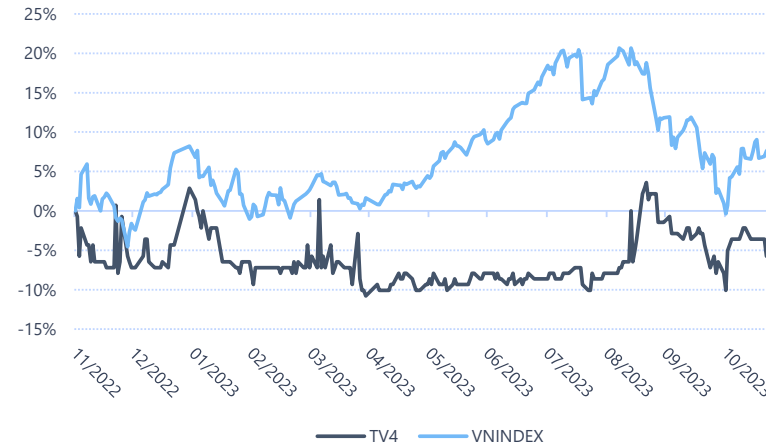
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Lâm Du Sơn
- Phạm Minh Sơn
- Vũ Thành Danh (Thành viên HĐQT)
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



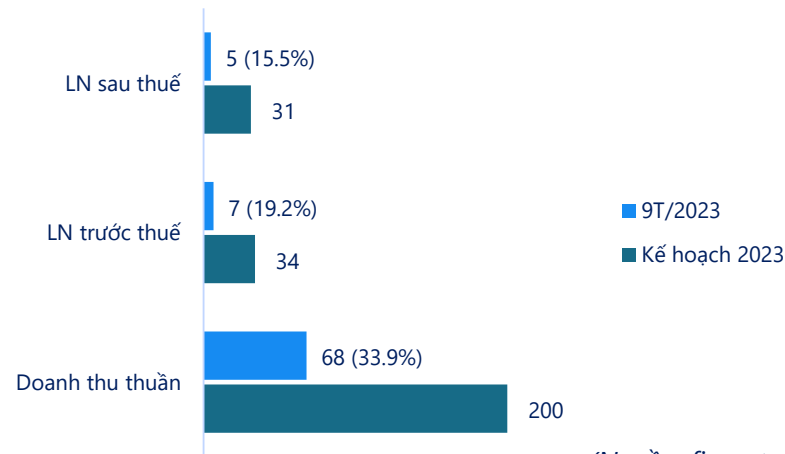
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**24.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +3.6%

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -4.8%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**67.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 107.5 | -61.3%

**LN thuần**  
Q3 2023

**2.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -30.5%

Cùng kỳ: ↘ 11.0 | -84.7%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**6.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.1 | -78.1%

**LNTT**  
Q3 2023

**2.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -30.5%

Cùng kỳ: ↘ 11.1 | -84.7%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**6.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.4 | -78.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV4

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>24.0</b>	<b>25.2</b>	<b>-4.8%</b>	<b>67.8</b>	<b>175.3</b>	<b>-61.3%</b>
Giá vốn hàng bán	16.3	14.6	11.7%	44.4	119.6	-62.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.7</b>	<b>10.6</b>	<b>-27.6%</b>	<b>23.4</b>	<b>55.7</b>	<b>-58.0%</b>
Doanh thu HĐTC	1.2	11.2	-89.0%	2.8	12.2	-76.9%
Chi phí tài chính	0.0	-	-	0.1	0.2	-40.2%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	6.9	8.8	-21.7%	19.3	36.8	-47.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.0</b>	<b>13.0</b>	<b>-84.7%</b>	<b>6.8</b>	<b>30.9</b>	<b>-78.1%</b>
LN khác	0.0	0.1	-86.3%	0.3	0.0	-12930.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.0</b>	<b>13.1</b>	<b>-84.7%</b>	<b>6.5</b>	<b>30.9</b>	<b>-78.9%</b>
Thuế TNDN	0.3	0.6	-41.9%	1.7	4.2	-59.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.7</b>	<b>12.5</b>	<b>-86.7%</b>	<b>4.8</b>	<b>26.7</b>	<b>-81.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>1.7</b>	<b>12.5</b>	<b>-86.7%</b>	<b>4.8</b>	<b>26.7</b>	<b>-81.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 20.6	0.1	- 33.4	- 9.4	- 15.2	- 4.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.3	13.2	4.7	0.4	1.3	6.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 21.9	13.3	- 28.8	- 9.0	- 13.9	2.0

(Nguồn: fireant.vn)

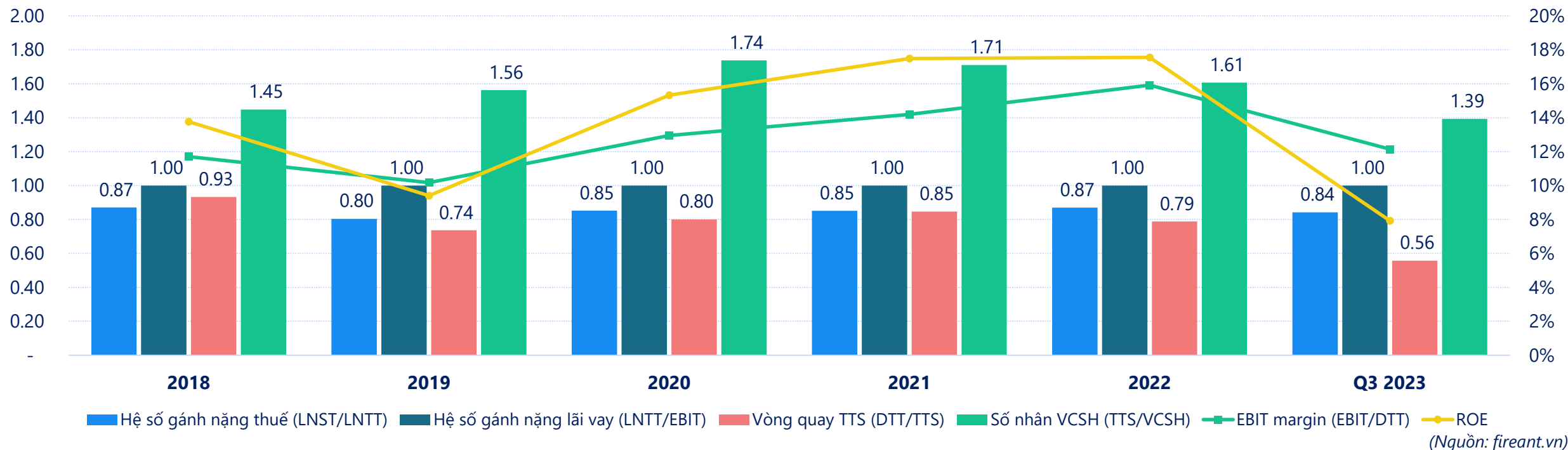
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>182.4</b>	<b>263.8</b>	<b>-30.8%</b>	<b>55.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	30.0	51.0	-41.1%	9.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	9.0	19.0	-52.6%	2.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	113.0	184.7	-38.8%	34.6%
Hàng tồn kho	30.1	8.2	265.4%	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.3	0.8	-61.8%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>144.4</b>	<b>142.2</b>	<b>1.6%</b>	<b>44.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	-1.9%	0.1%
Tài sản cố định	25.4	28.4	-10.6%	7.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	6.4	0.4	1396.0%	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	110.7	110.7	-0.1%	33.9%
Tài sản dài hạn khác	1.7	2.3	-28.1%	0.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>326.8</b>	<b>406.0</b>	<b>-19.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>72.0</b>	<b>150.6</b>	<b>-52.2%</b>	<b>22.0%</b>
Nợ ngắn hạn	72.0	150.6	-52.2%	22.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>254.8</b>	<b>255.3</b>	<b>-0.2%</b>	<b>78.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	254.8	255.3	-0.2%	78.0%

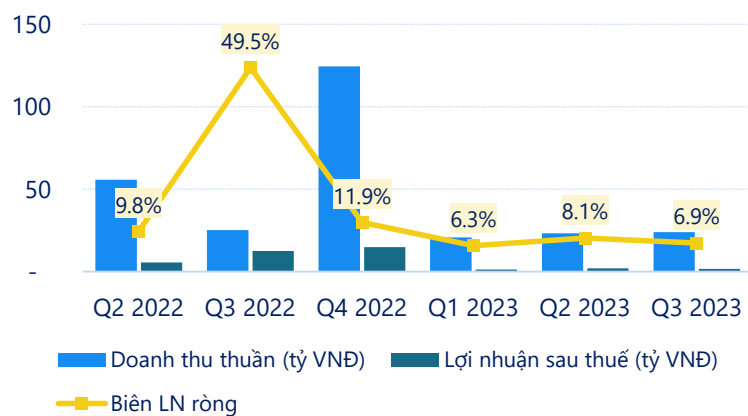
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV4

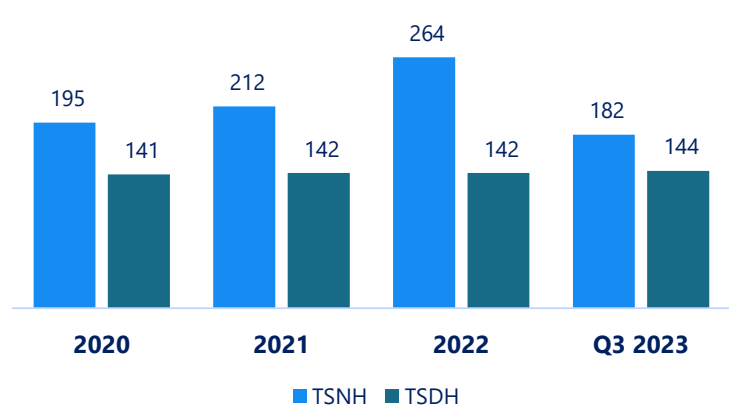
## Phân tích Dupont



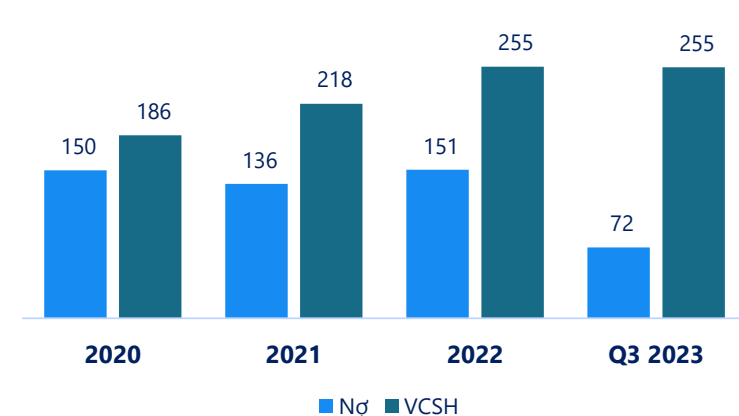
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV4

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.7%	10.3%	12.5%	14.2%	16.2%	12.7%
Biên LNST (TTM)	10.2%	8.2%	11.0%	12.1%	13.9%	10.2%
Biên LN EBIT (TTM)	11.7%	10.2%	12.9%	14.2%	15.9%	12.1%
ROE (TTM)	13.8%	9.4%	15.3%	17.5%	17.6%	7.9%
ROA (TTM)	9.5%	6.0%	8.8%	10.2%	10.9%	5.7%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	90.9	129.9	154.0	156.6	187.2	199.7
Số ngày nắm giữ HTK	18.6	18.2	10.8	9.2	12.9	65.1
Số ngày phải trả NCC	15.2	27.2	39.0	44.5	48.8	24.8
Vòng quay TSCĐ	9.6	8.4	9.7	10.3	10.4	7.2
Vòng quay TTS	391.2	495.7	456.1	431.2	462.8	655.0

## Thanh khoản

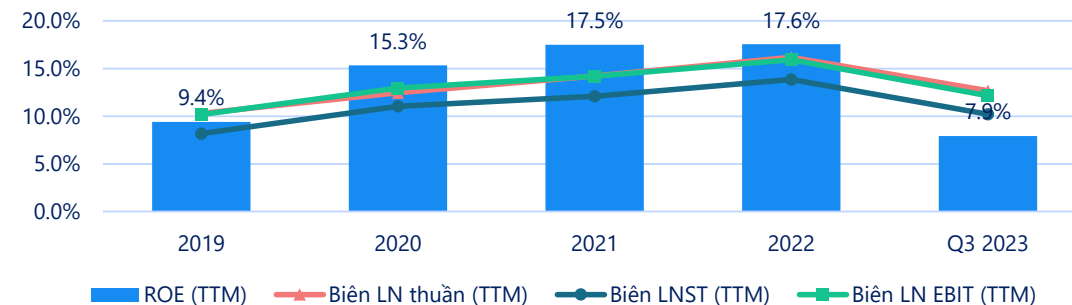
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.3	1.3	1.6	1.8	2.5
Khả năng TT nhanh	1.4	1.3	1.3	1.5	1.7	2.1
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.5	0.4	0.5	0.3	0.4
Khả năng TT lãi vay	10,007.8	-	-	-	-	-

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,599	1,071	1,755	1,997	2,099	993
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,668	10,184	10,851	11,433	12,115	12,102
P/E	10.5	12.9	7.4	8.5	6.1	13.8
P/B	1.6	1.4	1.2	1.5	1.1	1.1
P/S	1.1	1.1	0.8	0.9	0.8	1.4

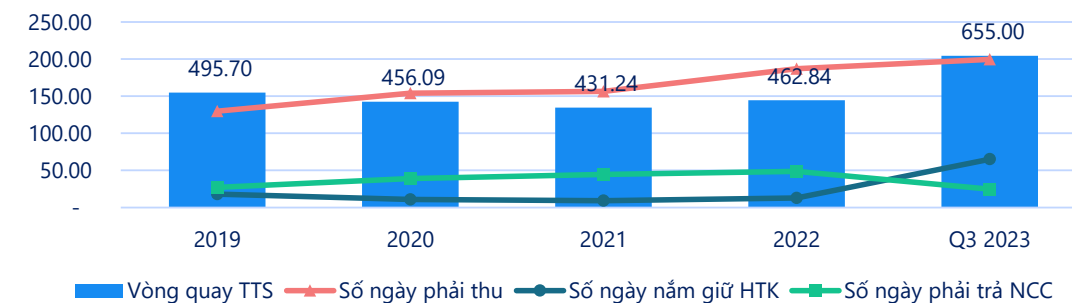
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



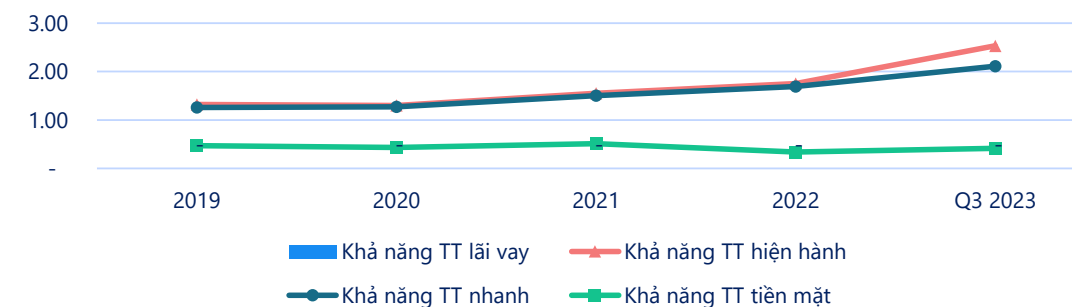
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

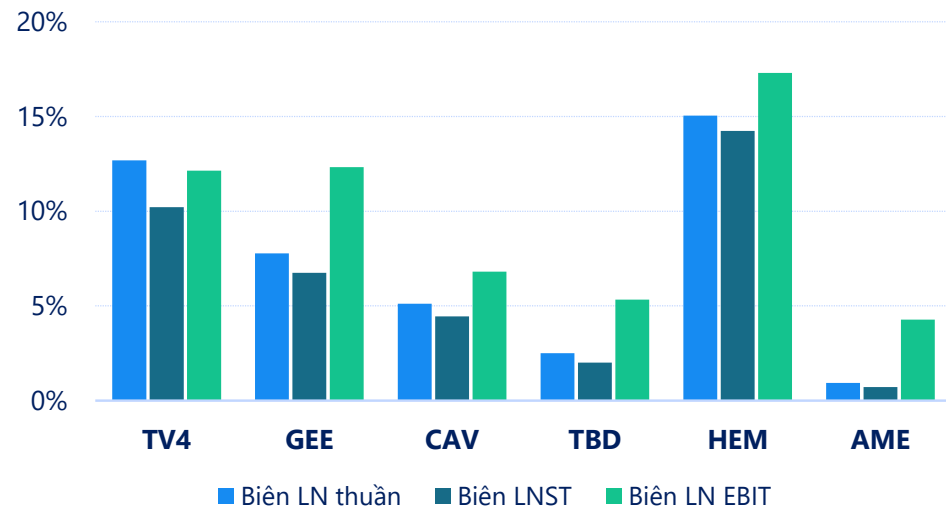
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV4

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TV4</b>	67.8	-61.3%	4.8	-81.9%	7.1%	15.2%
<b>GEE</b>	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
<b>CAV</b>	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
<b>TBD</b>	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
<b>HEM</b>	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
<b>AME</b>	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

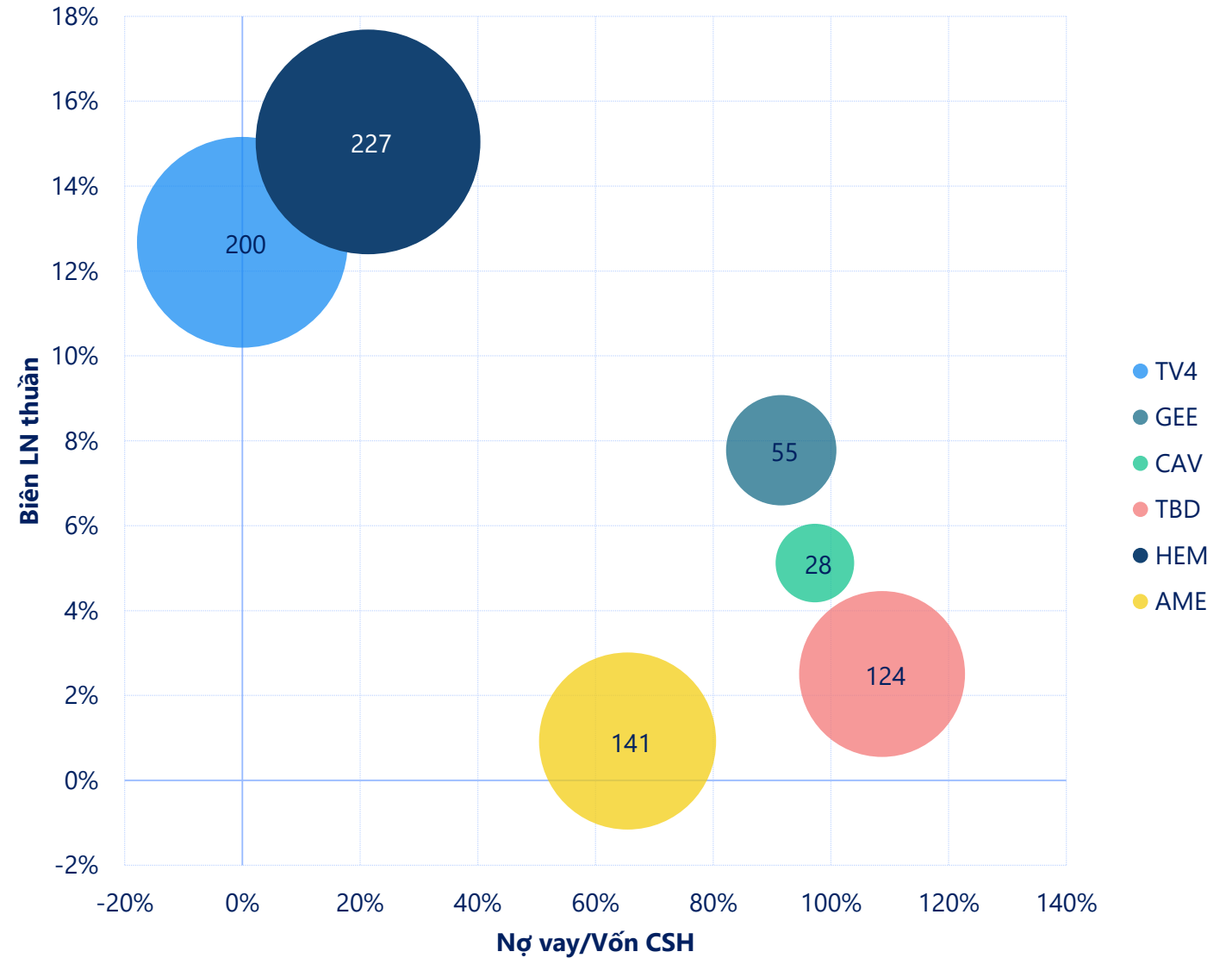
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)